

Số: /DNA-TTV

Lâm Đồng, ngày tháng 7 năm 2026

V/v: Thư ngỏ đề nghị báo giá lập dự toán đơn
hàng mua sắm vật tư cơ điện định kỳ quý
IV/2026

Kính gửi: Quý khách hàng có quan tâm

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (DNA) đang có nhu cầu mua sắm vật tư cơ điện định kỳ quý IV/2026. Để có cơ sở lập dự toán phù hợp với giá thị trường và nhu cầu thực tế DNA. DNA kính mời các khách hàng có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia khảo sát, báo giá các vật tư với nội dung như sau:

I. Thông tin và yêu cầu hàng hóa, vật tư.

1. Tên đơn hàng: Vật tư cơ điện định kỳ quý IV/2026

2. Yêu cầu về vật tư, hàng hóa

- Tên/chủng loại hàng hóa/quy cách, đặc tính kỹ thuật: Chủng loại hàng hóa, vật tư như danh mục nêu tại Cột 2 & 3 Phụ lục kèm theo.

- Số lượng/khối lượng cung cấp: Khối lượng yêu cầu cung cấp đối với từng chủng loại vật tư nêu tại Cột 5 Phụ lục kèm theo.

- Thời gian bảo hành theo cột 12 phụ lục kèm theo.

3. Yêu cầu về nhà sản xuất (hãng sản xuất), xuất xứ hàng hóa:

- Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Trong biểu báo giá khách hàng phải điền rõ Nhà sản xuất/Xuất xứ vào cột 9, 10;.

- Tài liệu kèm theo (cột 13) ghi rõ: CO, CQ hoặc tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu; Giấy chứng nhận xuất xưởng hoặc tương đương đối với hàng hóa sản xuất trong nước; Cam kết đối với hàng nhỏ lẻ, có sẵn thị trường.

4. Thời gian, tiến độ cung cấp:

- Thời gian cung cấp thực hiện Hợp đồng: năm 2026.

- Tiến độ cung cấp: Theo cột 11 kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc thông báo của DNA.

5. Địa điểm giao nhận hàng hóa: Kho của DNA thôn 3, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng (Nhà cung cấp chịu trách nhiệm bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa vào kho của DNA).

II. Các yêu cầu và chỉ dẫn nộp bảng báo giá:

1. Yêu cầu về năng lực, tư cách pháp nhân

- Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có).

- Bản báo giá phải do đại diện hợp pháp của khách hàng ký tên và đóng

dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của khách hàng và kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

2. Hình thức báo giá

- Khách hàng tham gia báo giá có thể báo giá 01 số mục hoặc toàn bộ các mục tùy theo năng lực của mình.

- Khách hàng tham gia báo giá dự toán chuẩn bị 01 bảng báo giá dự toán (*báo giá bản giấy hoặc bản scan màu*), điền đầy đủ các thông tin theo mẫu tại Biểu mẫu Phụ lục kèm theo và được ký tên, đóng dấu bởi người đại diện hợp pháp.

- Hiệu lực bảng báo giá: Tối thiểu 45 ngày kể từ ngày kể từ ngày báo giá.

3. Chỉ dẫn gửi báo giá

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trực tiếp về địa chỉ: Thường trực Tổ tư vấn (Phòng Vật tư) - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV, Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng. Hoặc gửi về địa chỉ Email: baogia.dna@gmail.com.

Khách hàng muốn biết thêm chi tiết liên hệ trực tiếp thường trực Tổ tư vấn theo địa chỉ trên. Số điện thoại: 0828.12.33.55.

Thời gian nhận báo giá: Trước 16h30' ngày 24/7/2026 (*Sau thời điểm trên DNA không nhận báo giá/hoặc báo giá không có hiệu lực*).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc (e-copy);
- Website DNA (đăng tải);
- Lưu: TTV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Vũ Hoàng

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BẢO GIÁ
(Kèm theo Thư ngỏ số /DNA-TTV ngày /7/2026)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Vật tư trong ngành (Theo Quyết định 1626/QĐ-TKV ngày 30/8/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - TKV)												
I	Con lăn, lưỡi gạt, nắm gió các loại												
1	Con lăn giảm chấn	Ø=89mm; L1=305mm; L2=315mm; L3=340mm; Øtr=22mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục thép C45; thân con lăn(CT3); gối đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Cái	20						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Lưỡi gạt băng tải sơ cấp B1000	Bộ bao gồm 6 lưỡi gạt 227x150x71mm; vật liệu nhựa PU	Bộ	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Nắm gió hồi liệu	Ø42mm; lỗ Ø2mm; vật liệu: SUS310S	Cái	50						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Nắm gió hồi liệu	Ø42mm; lỗ Ø3mm; vật liệu: SUS310S	Cái	50						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
B	Vật tư ngoài ngành												
I	Mặt băng tải và vật tư nối băng tải các loại												
1	Mặt băng tải	B350xST1000(6+6)x16mm; 34 sợi thép 7x7mm; 227 hàng lỗ bu lông lắp gầu múc; khoảng cách tâm gầu 280mm; khoảng cách 2 tâm lỗ bắt gầu 120mm, lỗ bắt gầu Ø14mm; chịu nhiệt độ >=150 độ C	Mét	67						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Mặt băng tải chịu mài mòn	B1200x4EP150x(6+2)x12mm; tai bèo cao 60mm, chu vi 7.5m/bộ; nối liền	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Keo dán nối	Nilos TL-T70; bao gồm 1kg keo dán nguội	Bộ	3						≤60	HSD		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	băng tải bố thép	và 1 lọ chất đóng rắn								ngày	≥06 tháng		
	Tổng cộng												
II	Bộ làm kín các loại												
1	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m3/h; H=48m; môi trường làm việc kiềm nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bộ	6						≤60 ngày	≥09 tháng		
2	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150MP-45; Q=280m3/h; H=48m; môi trường làm việc hóa chất kiềm, nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bộ	4						≤60 ngày	≥09 tháng		
3	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150ZJ-A65; Q=328m3/h; H=77m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 100 độ C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bộ	1						≤60 ngày	≥09 tháng		
4	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m3/h; H=70m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bộ	1						≤60 ngày	≥09 tháng		
5	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=650m3/h; H=35m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bộ	1						≤60 ngày	≥09 tháng		
6	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 250MP-36; Q = 650m3/h; H = 36m, môi trường làm việc kiềm nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bộ	2						≤60 ngày	≥09 tháng		
7	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)43; Q=150m3/h; H=43m; môi trường làm việc	Bộ	1						≤60 ngày	≥09 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		hoá chất kiềm nồng độ cao: 500g/l; nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà											
8	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)80B; Q=280m3/h; H=64m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bộ	1						≤60 ngày	≥09 tháng		
9	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)35A; Q=335m3/h; H=36m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bộ	1						≤60 ngày	≥09 tháng		
10	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 80ZTGM-520; Q=180m3/h; H=100m; môi trường làm việc kiềm; nhiệt độ 100 độ C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bộ	2						≤60 ngày	≥09 tháng		
11	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: C14AC51JMB	Bộ	5						≤60 ngày	≥09 tháng		
12	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GJ-8/10LRB(I)85B; Q=335m3/h; H=76m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GJ-8/10LRB(I)85B; Q=530m3/h; H=75m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IH200-150-400; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 70°C; loại 1 cấp mặt chà đá, bao gồm ống lót	Bộ	1						≤60 ngày	≥09 tháng		
15	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS65-40-250; môi	Bộ	1						≤60	≥09		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		trường làm việc: nước; nhiệt độ: 40°C; loại 1 cấp mặt chà đá								ngày	tháng		
16	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS80-50-230; Q=70m ³ /h; H=52m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 70 độ C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bộ	2						≤60 ngày	≥09 tháng		
17	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: NM-063/12-802113	Bộ	2						≤60 ngày	≥09 tháng		
18	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bộ	1						≤60 ngày	≥09 tháng		
19	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC200-630; 750m ³ /h; H=55m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ làm việc 120°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bộ	3						≤60 ngày	≥09 tháng		
20	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC65-420; Q=90m ³ /h; H=70m; môi trường làm việc hóa chất kiềm, nhiệt độ làm việc 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bộ	1						≤60 ngày	≥09 tháng		
21	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.500 (ZMWZG119/80YN); Q=650 m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc kiềm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bộ	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
III	Phụ tùng bơm các loại												
1	Bơm định lượng	GM0330PQ1MNN hoặc tương đương; Q=0-315l/h; Pmax=5bar; Động cơ	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		0.25kW/380V/50Hz											
2	Bơm trục vít	C17KC51RMB hoặc tương đương; Q=60m ³ /h; P=400kPa	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Bơm trục vít	C21BS51JME hoặc tương đương; Q=1.3m ³ /h @ 1750 rpm; P=500kPa	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Bơm trục vít	C22AS51JME hoặc tương đương; Q=0.03-0.3m ³ /h; P=500kPa	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 100HS-E; Q=190m ³ /h; H=52m; vật liệu Cr27	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m ³ /h; H=25m; Vật liệu Cr26	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 250MP-36; Q=650m ³ /h; H=36m; Vật liệu Cr27	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Buồng bơm	Thông số theo bơm: IS150-125-400A; Q=187m ³ /h; H=44m; vật liệu HT200	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 100HS-E; Q=190m ³ /h; H=52m; vật liệu Cr27	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150MP-34; Q=280m ³ /h; H=34m; vật liệu Cr27	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m ³ /h; H=25m; Vật liệu Cr26	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
12	Cánh bơm	Thông số theo bơm: KQSN400-M9/446; Q=1600 -1700m ³ /h; H=50-60m; Vật liệu 2Cr13	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Cánh phụ bơm	Thông số theo bơm: 150MP-34; Q=280m ³ /h; H=34m; vật liệu Cr27	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Cổ đầu ra bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m ³ /h; H=25m; Vật liệu Cr26	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

[illegible]

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV	Cáp điện các loại												
1	Cáp điện	CVV-2x1.5mm2	Mét	950						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Cáp điện	CVV-2x2.5mm2	Mét	850						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Cáp điện	CVV-3x35+1x16mm2	Mét	250						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Cáp điện	CVV-3x4mm2	Mét	55						≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Cáp điện	CVV-3x50+1x35mm2	Mét	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Cáp điện	VCm/LF-0.75mm2; màu xanh	Mét	50						≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Cáp điều khiển	DVV/Sc-2x1.0mm2	Mét	55						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Cáp điều khiển	DVV/Sc-2x1.5mm2	Mét	2060						≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Cáp điều khiển	DVV/SC-3x1.0mm2	Mét	55						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Cáp điều khiển	DVV/SC-3x1.5mm2	Mét	250						≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Cáp điều khiển	DVV/Sc-4x1.0mm2	Mét	55						≤60 ngày	≥12 tháng		
12	Cáp điều khiển	DVV/Sc-4x1.5mm2	Mét	1650						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Cáp mạng	Cat6 FTP; AMP commscope	Mét	50						≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Cáp can nhiệt	2x1.5mm2, có màng chống nhiễu, vỏ nhựa	Mét	400						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	loại K	PVC								ngày	tháng		
	Tổng cộng												
V	Vật tư C&I các loại												
1	Bẫy tách ẩm	P/N: 8018512	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Bo mạch điều khiển	Điện áp nguồn: 12VDC; chuẩn giao tiếp TCP/IP; Tích hợp với các thiết bị camera, điều khiển đóng mở barie, Điều khiển đèn giao thông, Kết nối máy tính thông qua Ethernet	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Bo mạch tín hiệu	Tín hiệu đầu vào: 4 cổng HDMI, sử dụng ghép màn hình TYALUX 16x16, Model: VMMIDV05-V11	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JFS4J-712DC/HE hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JFS4J-714DD/HE hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JFS4J-714ED/HE hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JLS4J-714ED/HE hoặc tương đương	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JMS4G-81DEN/HE hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JMS4J-714DD/HE hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JMS4J-714ED/HE hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Bộ chuyển đổi	EJA120E-JES4J-912BD/HE hoặc tương	Cái	4						≤60	≥12		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	áp suất	đương								ngày	tháng		
12	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA530E-JAS4N-014EL/HE hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA530E-JAS8N-019NN/HE hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Bộ chuyển đổi nguồn	Input 48V-0.375A; Output 48V-0.35A; 2 cổng RJ45 10/100Mbps; 1 cổng nguồn 48VDC; POE150S hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
15	Bộ chuyển đổi nhiệt độ	MSC304E-10C0 hoặc tương đương; I/O: PT100/4-20mA; 0-200°C	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
16	Bộ chuyển đổi quang điện	MC211CS-20 hoặc tương đương; 1 cổng RJ45, 1 cổng SC/UPC	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
17	Bộ chuyển đổi quang điện	MC212CS-20 hoặc tương đương; 1 cổng RJ45, 1 cổng SC/UPC	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
18	Bộ chuyển đổi tín hiệu	TTR200.Y0.H.BS hoặc tương đương; Loại gắn ray DIN 35mm; Tín hiệu đầu vào: PT100; Tín hiệu đầu ra: 4-20mA, hỗ trợ HART; Nguồn cấp: 12-42VDC	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
19	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Z109REG2-1 hoặc tương đương; 24VDC	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
20	Bộ chuyển mạch	DS-3E1505P-EI/M hoặc tương đương; 4 cổng PoE RJ45	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
21	Bộ chuyển mạch	SG1008MP (8Port Gigabit + POE) hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
22	Bộ lọc gốm	138xØ50xØ20mm, độ mịn 0.3µm; bao gồm 2 vòng chữ O 45x3mm FPM, nhiệt độ 190°C	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
23	Bộ nguồn	6EP1334-1LB00 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
										ngày	tháng		
24	Bộ phân tích cân (đầu cân)	Bộ phân tích sử dụng cho loadcell số, màn hình cảm ứng 10.1 inch, độ phân giải: 1280*800 pixel. Nguồn cấp: 220VAC, 50Hz. Chức năng: tự động điều chỉnh điểm zero, tự động căn chỉnh hệ số góc; VSA-5D hoặc tương đương	Cái	1						≤90 ngày	≥12 tháng		
25	Bộ thu tín hiệu thiết bị đo tỷ trọng	FMG50-AABADJCAH hoặc tương đương; kèm gá thiết bị, Tín hiệu đầu ra: 4-20mA; nguồn cấp 220VAC; dải đo: 0-2000kg/m3	Cái	1						≤90 ngày	≥12 tháng		
26	Bộ xử lý tín hiệu	Inbio-460 hoặc tương đương, 04 26-bit wiegand reader, 4 Door, chuẩn kết nối: TCP/IP, RS-485	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
27	Cảm biến áp suất	M5256-C3079E-016BG hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
28	Cảm biến chênh áp	AC/PN: 1089962501; 0.00...3.00bar	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
29	Cảm biến nhiệt độ	Pt100 RTD; loại 2 dây; D4x30mm; dải đo: -60+500°C; chiều dài dây dẫn 2m	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
30	Cảm biến nhiệt độ	TSP121.Y0.S2.B3.S08.A8.Z9.Z9.S2.P2.S3.E1.Y1 hoặc tương đương; Sensor: Pt100 Class AA, IEC 60751; Thermowell: Screwed tubular stepped tip (AB Form 2GS), SS316Ti (1.4571); Kết nối M27x2; Ø16x3mm; U=1000mm, N=1150mm; Đầu kết nối: BEG Inox nắp vặn; Chống rung 60g; IP66/68; Dải đo: 0-100°C	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
31	Cảm biến nhiệt độ	WRGEK-33N hoặc tương đương; Loại E; Lxl=350x200mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-600°C	Cái	5						≤60 ngày	≥12 tháng		
32	Cảm biến nhiệt độ	WRNQH-23D hoặc tương đương; Loại K; Lxl 800x650mm; Ống bảo quản: BG02, Ø16mm; M27x2; 0-1000°C	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
33	Cảm biến nhiệt độ	WRNQH-330 hoặc tương đương; Loại K; Lxl=800x650mm; Ống bảo quản: BG15; Ø16mm; lắp đặt mặt bích; 0-1000°C	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
34	Cảm biến nhiệt độ	WRNT-203 hoặc tương đương; Loại K; Ø5x5000mm, S=1000mm; Dải đo: 0-600°C	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
35	Cảm biến nhiệt độ	WTYY-1031 hoặc tương đương; Ø10x100mm; HWM27x2mm; 0-150°C	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
36	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K) hoặc tương đương; Pt100; Lxl = 300x150mm; Ø16mm; 1Cr18Ni9Ti; M27x2mm; 0-100°C	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
37	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K) hoặc tương đương; Pt100; Lxl=400x250mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-200°C	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
38	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230 hoặc tương đương; Pt100; Lxl=750x600mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-200°C	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
39	Camera	DH-IPC-HFW3849T1-ZAS-PV-PRO hoặc tương đương; Độ phân giải 8 Megapixel, Tốc độ 30fps; Ống kính: 2.7-13.5mm, hồng ngoại quan sát 50m; IP67	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
40	Camera	DH-SD49425GB-HNR hoặc tương	Cái	2						≤60	≥12		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		đương; Độ phân giải 4MP; Ống kính Zoom quang học 25X; Tiêu cự: 5-125mm; Khẩu độ: F1.6-F3.6; Tốc độ khung hình 25/30fps@4M; khoảng cách hồng ngoại: 100m; IP66								ngày	tháng		
41	Camera	DH-SD6CE445XA-HNR hoặc tương đương; Độ phân giải: 4MP; Ống kính zoom quang học 45X; Tiêu cự: 3.95-177.75mm; Khẩu độ: F1.6-F4.95; Tốc độ khung hình 25/30fps@4M; khoảng cách hồng ngoại: 250m; IP66	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
42	Camera	MS-C2962-RFPE hoặc tương đương, 2MP, 50 fps @ 1920x1080, Mortorized 2.7-13.5mm lens, P-iris support, Super WDR up to 140 db, IR up to 60M, PoE, sdCard, IP67	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
43	Cáp tín hiệu	Cáp chuyển đổi từ VGA và USB sang HDMI, MM10 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
44	Công tắc áp suất	0.9MPa-0.005MPa; DC 24V-2A	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
45	Công tắc áp suất	220VAC; 12W/18VA	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
46	Công tắc áp suất	Dải áp suất cài đặt: 0.1-2 kPa; điện áp tiếp điểm: 220 VAC; dòng điện tiếp điểm: 6 A; áp suất (Pmax): 600 kPa; tiếp điểm điện dạng On/Off	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
47	Công tắc gạt dây	HFKLT2-II hoặc tương đương; 380VAC; 3A	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
48	Dây nhảy quang	Single mode SC-SC 1m	Sợi	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
49	Đầu dò thiết bị phân tích khí Oxy	ZR22G-015-S-Q-C-T-T-E-A/F1 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
50	Đầu ghi hình	DHI-NVR5208-EI hoặc tương đương; 8 kênh, hỗ trợ độ phân giải tối đa 32MP, ngõ ra: HDMI, VGA; Hỗ trợ tối đa 2 ổ cứng (mỗi ổ 16TB)	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
51	Đầu ghi hình	DHI-NVR5816-EI hoặc tương đương; 16 kênh, hỗ trợ độ phân giải tối đa 32MP, ngõ ra: HDMI, VGA; Hỗ trợ tối đa 8 ổ cứng (mỗi ổ 16TB)	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
52	Đầu nối profibus	6ES7 972-0B52-0XA0 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
53	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-1.6MPa; M20x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
54	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo: 0-0.1MPa; M20x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; Vật liệu vỏ SUS304	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
55	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo: 0-0.25MPa; M20x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
56	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo: 0-1.0MPa; M20x1.5mm; Ø60mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
57	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo: 0-10kg/cm2/0-140 Psi; Ø73mm; chất liệu nhựa; kiểu lắp chân dưới, ren	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		trong 18mm											
58	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo: 0-10MPa; M20x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316, bao gồm cả siphong giảm chấn	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
59	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo: 0-35kg/cm2 (0-500 psi); Ø60mm; M16x1.5mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316; gồm màng xông nổi ren M20 G16	Cái	12						≤60 ngày	≥12 tháng		
60	Đồng hồ đo nhiệt độ	Dải đo: 0-150°C; M27x2.0; Ø100mm; đo tại chỗ; vật liệu vỏ SUS316	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
61	Đồng hồ đo nhiệt độ	Dải đo: 0-400°C; M27x2.0; Ø100mm; đo tại chỗ; vật liệu vỏ SUS316	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
62	Đầu bấm mạng	RJ45; Cat6; Ugreen 50247 hoặc tương đương; 50 cái/bịch	Bịch	1						≤60 ngày			
63	Hộp cộng tín hiệu	Hộp cộng sử dụng cho loadcell số, vật liệu vỏ bảo vệ: Thép, sơn tĩnh điện. 6 ngõ vào, 1 ngõ ra, JXHG05-8-D hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
64	Khoá vân tay	Similock S01 hoặc tương đương; Tích hợp 5 tính năng mở khóa: mặt khẩu, vân tay, thẻ từ, chìa khóa cơ dự phòng, app TTLock trên điện thoại, sử dụng cho cửa nhôm	Bộ	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
65	Lọc gốm	P/N: 730682	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
66	Lõi lọc axit	P/N: 8018013	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
67	Màn hình máy tính	Kích thước màn hình 24 inch; Độ phân giải: Full HD 1920x1080; Tấm nền: IPS;	Cái	36						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		Tần số quét: 60Hz											
68	Màn hình máy tính	Kích thước màn hình: 27 inch; Độ phân giải: Full HD 1920x1080; tần số quét màn hình: 100Hz; Thời gian đáp ứng: 5ms; cổng kết nối: 1xDisplayPort, 1xHDMI, 1xVGA, 1xSuperSpeed USB 5Gbps upstream, 4xSuperSpeed USB 5Gbps downstream; P2725H	Cái	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
69	Màng bơm	Sử dụng cho bơm hút mẫu dạng màng, P/N: 8018551	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
70	Màng lọc âm cho bơm	Ø55x0.1mm; P/N: 8329599; 100 cái/bịch	Bịch	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
71	Máy tính để bàn	14th Gen Intel(R) Core(TM) i5-14400 (2.5 GHz - 4.70 GHz / 20MB /10 nhân, 16 luồng), RAM 16Gb DDR5 4800Mhz, SSD 1 TB M.2 NVM, Win 11 Pro, bao gồm chuột và bàn phím	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
72	Mô đun AI	6ES7 331-7KF02-0AB0 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
73	Mô đun truyền thông	6GK7 342-5DA03-0XE0 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
74	Ổ cứng HDD	6Tb; HDD WD Purple™	Cái	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
75	Ổ cứng SSD	SSD Samsung 870 Evo 1TB Sata (MZ-77E1T0BW hoặc tương đương)	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
76	Ổng cho bơm nhu động	P/N: 90P1060; Sử dụng cho bơm nhu động SR25/3	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
77	Phụ tùng đo	AXG025-GA000AE4AL114B-2JA11	Cái	2						≤90	≥12		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	lưu lượng	hoặc tương đương; 25mm, 4MPa, -10-130 oC, 4-20mA, 24 VDC								ngày	tháng		
78	Phụ tùng đo lưu lượng kiểu delta	DF44 FD CF DN500 hoặc tương đương; Tnor/Tmax 165/170 °C; Pnor/Pmax 7/8 bar/abs; Fnor/Fmax 85/90 t/h; (Data DCS: 0-100 t/h)	Cái	1						≤90 ngày	≥12 tháng		
79	Công tắc lưu lượng	Nguồn cấp: 20-30VAC/DC; tín hiệu đầu ra: 1NO+1NC; điều chỉnh được mức tác động và thời gian tác động; GTR 130 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
80	Ram máy tính	Ran PC; 8GB; DDR3; 1600MHz; Non-ECC; KVR16N11/8	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
81	Tê ren	G1/4(F)xG1/4(F)xG1/4(F), SUS316L, CL6000; STA-02A-6000 hoặc tương đương	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
82	Van điện từ	4V310-10 hoặc tương đương; 24VDC	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
83	Van điện từ	VVF18ENO; 23-AI1041-0002 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
84	Bộ cách ly tín hiệu	MSC302E-C0C0 hoặc tương đương; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
85	Cảm biến nhiệt độ	Pt100; Lxl=400x250mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2; 0-200°C	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
86	Cảm biến nhiệt độ	WRNQH-23D hoặc tương đương; Mã: K; Lxl=800x650mm; Ống bảo quản: BG02; Ø16; Lắp đặt: cố định đỉnh ốc M27x2; 0-700°C	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
87	Cảm biến nhiệt	WRNQH-23D hoặc tương đương; Mã: K;	Cái	4						≤60	≥12		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	độ	Lxl=800x650mm; Ống bảo quản: BG02; Ø16; Lắp đặt: cố định đỉnh ốc M27x2; 0-800°C								ngày	tháng		
88	Cảm biến nhiệt độ	WRNQH-330 hoặc tương đương; Loại K; Lxl=800x650mm; Ống bảo quản: BG15; Ø16mm; chống mài mòn; lắp đặt mặt bích; 0-1200°C	Cái	9						≤60 ngày	≥12 tháng		
89	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230 hoặc tương đương; Pt100; Lxl=750x600mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-200°C	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
90	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230 hoặc tương đương; Pt100; Lxl=750x600mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-400°C	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
91	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230 hoặc tương đương; Pt100; Lxl=750x600mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-500°C	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
92	Màn hình máy tính	Kích thước màn hình 15.6 inch; Độ phân giải: Full HD 1920x1080; Tấm nền: IPS; Tần số quét: 60Hz; Sử dụng cho laptop Vostro 3501	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
93	Máy tính để bàn	Core i5- 14400; Ram 16Gb DDR5 4400MHZ; 512GB SSD; Wifi 6 _ BT 5.2; 180w; Bản quyền Windows 11; Kèm bàn phím và chuột máy tính; Inspiron 3030 Tower hoặc tương đương	Bộ	27						≤60 ngày	≥12 tháng		
94	Máy tính để bàn	Core i5- 14400; Ram 8Gb DDR5 4400MHZ; 512GB SSD; Wifi 6 BT 5.2; Bao gồm Windows 11 Home bản quyền,	Bộ	7						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		chuột, bàn phím											
95	Máy tính xách tay	Ultra 5 225H; Ram 16GB; 512GB; WUXGA; OfficeH24+365; Windows 11; Vivobook S14 S3407CA -LY095WS hoặc tương đương	Cái	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
96	Ổ cứng SSD	256GB; M.2 2280 PCIe Gen 3x4	Cái	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
97	Ổ cứng SSD	500GB; PCIe 4.0 x4 NVMe; M.2 NVMe	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
98	Ổ cứng SSD	256GB; 2.5inch; Sata 3	Cái	14						≤60 ngày	≥12 tháng		
99	Ổ cứng SSD	480GB; 2.5inch; Sata 3	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
100	Pin máy tính xách tay	11.4VDC; 42Wh; Sử dụng cho laptop Dell Inspiron 15 5000 series	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
101	Pin máy tính xách tay	11.4VDC; 42Wh; Sử dụng cho laptop Dell Vostro 3501 YRDD6	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
102	Pin máy tính xách tay	11.4VDC; 42Wh; Sử dụng cho laptop Dell Vostro 3590	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
103	Pin máy tính xách tay	11.4VDC; 42Wh; WDX0R42Wh; Sử dụng cho laptop Dell Inspiron 7570	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
104	Pin máy tính xách tay	11.4VDC; 52.4Wh; Sử dụng cho laptop MSI GF63 Thin 9SC	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
105	Ram máy tính	RAM PC DDR4; 8GB; 2666MHz	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
106	Ram máy tính	RAM PC DDR4; 8GB; 2933MHz	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
107	Ram máy tính	RAM PC DDR4; 8GB; 3200MHz	Cái	11						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
										ngày	tháng		
108	Ram máy tính	RAM Laptop DDR4; 1.2V; 8GB; 2666MHz	Cái	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
109	Pin máy tính xách tay	11.25VDC; 40Wh; WDX0R42Wh; Sử dụng cho laptop Dell Vostro 5402	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
110	Bộ chuyển mạch	FL Switch SFN 6TX/2FX hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
111	Cảm biến độ ẩm	PCE P18L hoặc tương đương; Dải đo độ ẩm: 0-100%RH, độ chính xác ± 3%; Dải đo nhiệt độ: -20-60°C, độ chính xác ± 0.5%; nguồn cấp 19-30VDC; tín hiệu đầu ra: 4-20mA	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
112	Camera	DH-IPC-HFW3441T-ZS-S2 hoặc tương đương; Độ phân giải 4M 2688x1520pixel; Tốc độ 15fps; Ống kính 2.7-13.5 mm; hồng ngoại quan sát 60m; IP67; nguồn cấp 12 VDC/PoE (802.3af)	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
113	Camera	DH-SD5A432XA-HNR hoặc tương đương; Camera IP thân hồng ngoại ngoài trời; Độ phân giải 4.0 Megapixel 50/60fps@1080P; tầm xa hồng ngoại 150m	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
114	Mô đun điều khiển	6ES7 215-1AG40-0XB0 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
VI	Vật tư điện các loại												
1	Biến áp cách ly	380V/48V-110V-220V; 220VA	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Biến áp cách ly	NDK-300 hoặc tương đương, Input AC: 415V, 380V, 220V; Output AC: 220V, 110V, 48V, 36V, 24V, 12V, công suất: 300/750 VA	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Biến tần	ACS355-03E-08A8-4 hoặc tương đương; 4kW; 380V; kèm màn hình J404	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Biến trở	LA42DWQ-22-10K hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Bình điện	12V; 65Ah; bình khô, kèm phụ kiện đấu nối	Cái	18						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Bình điện	6V; 225Ah; Bình nước	Cái	12						≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Bo mạch	CJ 2424 hoặc tương đương; lắp đặt cho dàn nóng máy lạnh FC 50MMC1	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Bo mạch tín hiệu	FIO-11 hoặc tương đương; Tín hiệu đầu vào: 3 AI 20-20 mA, 1 AI -10-10 V; Tín hiệu đầu ra: 1 AO 0-20 mA, 2 DI/DO	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Bóng đèn led bán nguyệt	1m2; 50W; 220VAC	Cái	15						≤60 ngày	≥06 tháng		
10	Bóng đèn led bulb trụ	TR100N1/30W 6500k hoặc tương đương; E27; 220V	Cái	15						≤60 ngày	≥06 tháng		
11	Bóng đèn led panel	600x600x14mm; 50W; 220V; D P01 60x60/50W hoặc tương đương	Cái	22						≤60 ngày	≥06 tháng		
12	Bộ bóng đèn led	DCSD02L/120W hoặc tương đương	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Bộ chỉnh lưu	ZLKS1-99-6 hoặc tương đương; input 220VAC; output 99VDC	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Bộ chuyển đổi	NPWD-C1DH.TC hoặc tương đương;	Cái	6						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		I/O: K/4-20mA; 24VDC								ngày	tháng		
15	Bộ chuyển nguồn tự động	3P; 125A	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
16	Bộ gia nhiệt khí	Công suất 18kW, điện áp 380V, 50Hz	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
17	Bộ lưu điện	C2K-LCD hoặc tương đương; 2kVA/1.8kW; bao gồm Pin	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
18	Bộ lưu điện	Dạng rack; Nguồn vào: 220VAC, nguồn ra: 220VAC, công suất: 6KVA	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
19	Bộ nguồn	Nguồn cấp 220 VAC; nguồn ra 12 VDC; 30A	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
20	Đế cầu chì cách ly	1P; 25A; 500VAC; A9N15636 hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
21	Công tắc tơ	LC1D18M7 hoặc tương đương; 18A/440V; 2NO+2NC; 220VAC	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
22	Công tắc tơ	NXC-25 hoặc tương đương; 25A; 1NC; Coil 36V	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
23	Công tắc xoay 2 vị trí	YW1S-2E11 hoặc tương đương; Ø22mm; 1NO+1NC	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
24	Cuộn hút	GEM- B-33 hoặc tương đương, 24VDC; 10W	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
25	Chặn domino	E-UK hoặc tương đương	Cái	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
26	Chỉnh lưu diot	3A/72kV; dùng cho máy biến áp chỉnh lưu ZZDJ-800mA/72kV-HM 0,38/72kV-86kVA	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
27	Chổi than	Morgan J164 hoặc tương đương; 25x32x60mm	Cái	10						≤60 ngày	≥03 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Domino chặn 2 đầu	CA802 hoặc tương đương	Cái	5						≤60 ngày	≥12 tháng		
29	Đầu cáp co nhiệt	3x35+1x16mm ² -0.6/1kV (3x25/50mm ² +1x10/16mm ²) hạ thế 0,6/1kV	Bộ	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
30	Đầu cos bích	SC50-10 hoặc tương đương; vật liệu đồng	Cái	6						≤60 ngày			
31	Đầu cos bích	SC16-8 hoặc tương đương; vật liệu đồng	Cái	20						≤60 ngày			
32	Đầu cos bích	SC35-10 hoặc tương đương; vật liệu đồng	Cái	50						≤60 ngày			
33	Đầu cos pin rộng	E1008 hoặc tương đương; 1.0mm ² ; 100 cái/bích	Bích	1						≤60 ngày			
34	Đầu cos pin rộng	E1508 hoặc tương đương; 100 cái/bích	Bích	1						≤60 ngày			
35	Đèn báo	YW1P-1EQ4G hoặc tương đương; Ø22mm; màu xanh	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
36	Đèn còi báo	Ø84x134mm; mũ vuông; loại có còi; 110-220VAC; màu đỏ; T084-FFA11R-D hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
37	Đồng hồ đo dòng điện	5V/300mA; 96/96mm	Cái	5						≤60 ngày	≥12 tháng		
38	Đồng hồ đo điện áp	0-500V; 96x96mm; VM-96 hoặc tương đương	Cái	5						≤60 ngày	≥12 tháng		
39	Đồng hồ đo điện áp	500mA/100kV; 96/96mm	Cái	5						≤60 ngày	≥12 tháng		
40	Đồng hồ hiển thị dòng điện	0-75A; BE-96 C.T 75/5A hoặc tương đương; 96/96mm	Cái	5						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
41	Giàn lạnh điều hòa	MFSL-96HAN1 hoặc tương đương; 380VAC; Công suất 96.000BTU	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
42	Giàn nóng điều hòa	MOUL-96CD1N1-R hoặc tương đương; 380VAC; Công suất 96.000BTU	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
43	Mạch phân áp	26MJ /10W; dùng cho máy biến áp chỉnh lưu ZZDJ-800mA/72kV-HM 0.38/72kV-86kVA	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
44	Máy lạnh	9000BTU; 220V; R410A/R290; Sowa S130 hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
45	Máy lạnh tủ đứng	CS-C45FFH/CU-C45FFH hoặc tương đương; 5HP; 380-415V; 50Hz; bao gồm 15 mét ống đồng Ø19.05mm	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
46	MCB	2P; 6A; 4.5kA; EZ9F34206 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
47	MCB	A9K27206 hoặc tương đương; 2P/230VAC; 6A	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
48	MCCB	3P; 125A; 25kA; 415VAC; EZC250N3125 hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
49	MCCB	EZC100N3025 hoặc tương đương; 3P/440VAC; 25A	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
50	Nút nhấn	YW1B-M1E11G hoặc tương đương; Ø22mm; 1NO+1NC	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
51	Nút nhấn	YW1B-M1E11R hoặc tương đương; Ø22mm; 1NO+1NC	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
52	Pin bộ lưu điện	Dạng rack, điện áp pin: 192VDC	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
53	Rơ le nhiệt	LRD21 hoặc tương đương; dải làm việc 12-18A; 1NC+ 1NO	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
54	Rơ le thời gian	ST3PC-B hoặc tương đương; Dải thời gian cài đặt: 0.1-1s/10s/60s/6m; điện áp: 220VAC	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
55	Rơ le trung gian	MY2N-GS hoặc tương đương; 24VDC; kèm chân đế	Cái	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
56	Rơ le trung gian	MY2N-GS-R hoặc tương đương; loại 8 chân đẹp; kèm chân đế; 24VDC	Cái	20						≤60 ngày	≥12 tháng		
57	Rơ le trung gian	MY4N-GS-R AC220/240 hoặc tương đương; 5A; 14 chân; kèm chân đế	Cái	12						≤60 ngày	≥12 tháng		
58	Tay lấy điện (Chổi than liên giá đỡ)	SDHJ-II-250A hoặc tương đương	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
59	Tay lấy điện (chổi than liên giá đỡ)	SDHJ-III 500A hoặc tương đương	Cái	20						≤60 ngày	≥12 tháng		
60	Tủ điện	2200x800x1000x1.5mm; vật liệu sơn tĩnh điện; 1 cánh cửa trước, sau; bao gồm 01 MCCB EZC250H3225; 07 tụ bù PRT.4415, 15KVAR; 07 cuộn kháng tụ bù 15KVAR, 440V, 7%; vật liệu cuộn dây bằng đồng; 07 công tắc tơ TC1D16K11, điện áp cuộn hút 380VAC; 01 bộ điều khiển PFR120-200-50, 12 cấp; 01 MCB A9K27206; 07 MCB A9F74340; 03 biến dòng 250/5A; 03 đồng hồ hiển thị dòng 250/5A; 01 đồng hồ điện áp 0-500VAC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu	Tủ	2						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		dây											
61	Tủ điện	350x250x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cánh inox; bao gồm: 1 công tắc xoay 3 vị trí (4NO); 1 nút start; 1 nút stop; máng cáp, cầu đầu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
62	Thanh nguồn	PDU, loại 6 ổ cắm, công suất: 4000W	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
63	Vỏ tủ điện	400x300x200x1.5mm; Vật liệu Inox 304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
64	Vỏ tủ điện	500x400x200x1.5mm; Vật liệu SUS304; 1 lớp cửa	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
65	Vỏ tủ điện	600x500x300x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
66	Biến tần	M300-022 00075A hoặc tương đương; 200-240V; 1.5kW; Lắp đặt đồng bộ với máy nghiền mịn Model Pulverisette 9 serial máy: 09.5000/03062	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
67	Biến tần	VACON0100-3L-0003-5+FBIE hoặc tương đương; 1.1kW; 380V	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
68	Biến tần	VACON0100-3L-0008-5+SRBT hoặc tương đương; 3kW; 380V	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
69	MCCB	ABB SACE Tmax 10A; 3P; 690V	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
70	MCB	1P+N; 230VAC; 2A; A9P54602 hoặc tương đương	Cái	57						≤60 ngày	≥12 tháng		
71	Đầu cos pin rồng đôi	TE1508 hoặc tương đương; 1.5mm ² ; 100 cái/bịch	Bịch	2						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
72	Bóng đèn led	BAT95G-70 hoặc tương đương; 70W; 85-265VAC; 50/60Hz; Tiêu chuẩn phòng nổ EX demb IIC T6 Gb; IP66	Cái	30						≤60 ngày	≥06 tháng	Giấy chứng nhận kiểm định an toàn	
73	Bóng đèn led	BAT95R1-120 hoặc tương đương; 120W; 85–265 VAC; 50/60Hz; Tiêu chuẩn phòng nổ EX demb IIC T6 Gb; IP66	Cái	10						≤60 ngày	≥06 tháng	Giấy chứng nhận kiểm định an toàn	
74	Tủ điện	500x400x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 MCB 3P 32A; 06 ELCB 2P 20A; tiếp địa bằng thanh cái đồng; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
75	Tiếp điểm phụ	2NO; LADN20 hoặc tương đương	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
VII	Phụ tùng động cơ, hộp giảm tốc, quạt hút các loại												
1	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: Y315M-4	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
2	Cầu đấu động cơ	Thông số theo động cơ: ZD141-4-; N=7.5kW; 18A	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
3	Động cơ	Y2-132M1-6 hoặc tương đương; 4kW; 50Hz; 960 r/min; IP55; Kiểu lắp đặt IM	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		V1											
4	Động cơ	Y2-315S-4 hoặc tương đương; 380V; N=110kW; Kiểu lắp đặt IM B3	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Động cơ	Y3-90L-6 hoặc tương đương; N=1.1kW; n=960rpm; trục:24, cavet 8; Kiểu lắp đặt IM B3	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Động cơ liên hộp giảm tốc	R17DRN80MK4/TF hoặc tương đương; N=0,55kw; n=1435/91 r/min; điện áp 230/400VAC	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Máy rung	ZF18-50 hoặc tương đương; 0.18kW; 0.48A; 380V; 50Hz; 1.7KN	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Quạt làm mát tủ điện	120x120mm; 1P/220VAC; 14W/12W; 2400rpm/2800rpm; 1.9m3/min/2.2m3/min; Omron R87F-A4A13HP hoặc tương đương	Cái	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Quạt làm mát tủ điện	120x120mm; 220VAC, 4.4W; R89F-MS1238HP hoặc tương đương	Cái	20						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Quạt làm mát động cơ	VGS200A hoặc tương đương; U=380V, 50Hz; N=185W, n=1355r/min	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
VIII	Phụ tùng thiết bị Hóa nghiệm các loại												
1	Bảng điều khiển	Version HW: 01.08; Line rating 100-240Vac 50-60 Hz 1,11A; Relay rating: 3A 240 Vac resistive; Logical input: 12Vdc max 20mA; Type serie 400-1; phù hợp với lò nung nabertherm LH 15/14	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Đầu điều khiển Chiller làm	AD07R-40-A12E; code: AD-RA12E (Replacement AD refrigerated/heated	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	lạnh	controller) 240VAC; Hz/A: 50/12; IP31; High 476 PSIA, Low 285 PSIA; Phù hợp với bộ làm mát bên ngoài PolyScience dùng cho máy nhiệt trị leco AC600											
3	Quạt tản nhiệt	OA109AP-22-1TB XC; 220–240VAC, 50/60Hz, 22W, Thermal Protected; Phù hợp với bộ làm mát bên ngoài PolyScience AD07R-40-A12E	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Ổng đốt TC	P/N: S638-41325-01; Lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L SSM-5000A	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Bảng điều khiển	Type 4015 NT-BDE Version: HW:01.08; lắp đặt cho lò nung nabertherm NA 120/45 SN 359027	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Bảng gia nhiệt	Công suất gia nhiệt: 1500W; Dải nhiệt độ: 50-500°C; Mặt gia nhiệt ceramic; Kích thước mặt gia nhiệt: 260x260mm; Điện áp sử dụng: 230/120/100V/50-60Hz; C-MAG HP10	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Cảm biến nhiệt độ	P/N: 40300021; Type S, 275mm, 0.5 mm; lắp đặt cho lò nung Model: LH 15/14	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Cảm biến nhiệt độ	Phù hợp cho lò nung Nabertherm LT 15/12 SN 433845	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Cảm biến nhiệt độ	Type K; P/N: 540300062; lắp đặt cho lò nung Nabertherm NA 120/45 SN 359027	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Đầu nối khí nén	FC-144-D-Compression Fitting, 1/8" BSPP	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Ổng hút mẫu	Part code 500193	Cái	2						≤60	≥12		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
										ngày	tháng		
12	Ổng mẫu	P/N: 302/61001/01; lắp đặt cho máy phân tích điện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Lọc Halogen	P/N: 630-00992, phù hợp với thiết bị TOC-L CPH	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
IX	Phụ tùng các phân xưởng Tuyển khoáng, Nhiệt điện, Nguyên liệu-Hòa tách, Lắng rửa, Kết tinh, Nung hydrat, Khí hóa than, Nhiệt điện, ...												
1	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø140xØ180x188mm; Bạc gói Ø185xØ230xØ310x150mm. Vật liệu 20X	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø170xØ205x300mm; Bạc gói Ø210xØ260xØ340x150mm; Vật liệu 20X	Bộ	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø80xØ100x170mm; Bạc gói Ø135xØ102x140xØ125x12mm. Vật liệu 20X	Bộ	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Bạc lót	Ø95xØ110xØ130x325mm; vật liệu 40X; kèm theo gioăng cao su	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Bánh răng	C2102H hoặc tương đương; Bước xích: 63.5mm; Z11; vật liệu S45C	Cái	12						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Bánh răng nghiêng	Z26; M1.75; L D1;8 W27.6; B28; Part number 50870000; Lắp đặt cho hộp giảm tốc SK9052.1AZDSH-112MP/4 TF	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Bệ đỡ	Thông số theo hộp giảm tốc: LPB240-II; N=3kW; i=960/61, vật liệu HT200	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Khớp nối cao	DN250x230mm, vật liệu thân cao su tổng	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	su	hộp EPDM; mặt bích D395x23mm, vật liệu thép mạ kẽm								ngày	tháng		
9	Khớp nối cao su	Ø350xØ300x225mm	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Khớp nối mềm	Ø500x920x2mm; 2 lớp vải, mỗi lớp vải dày 2mm; vải Polyester, loại có bố thép; khoảng cách mỗi vòng thép 117mm	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Khớp nối mềm ống xả liệu	Ø720x3000x5mm, tăng cứng bằng 13 vòng thép Ø720x22x2 mm bố trí cách nhau 170 mm	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
12	Lưỡi gạt băng sơ cấp B1000	JWC1UST-100 hoặc tương đương; bao gồm 5 lưỡi/bộ-lưỡi gạt băng vật liệu PU; đầu lưỡi Tungsten	Bộ	1						≤60 ngày	≥06 tháng		
13	Lưỡi gạt băng thứ cấp B800	JWCU-80 hoặc tương đương; Lưỡi nguyên khối Tungsten+Cao su	Bộ	2						≤60 ngày	≥06 tháng		
14	Phụ tùng pa lăng điện	Q=3t; H=12m, bao gồm động cơ nâng hạ 4.5kW; động cơ di chuyển 0.4kW; bánh di chuyển, tang cuốn cáp, bánh xe, móc cầu, cáp thép, thân pa lăng; bao gồm bộ điều khiển từ xa	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng	Giấy chứng nhận hợp quy	
15	Bạc đỡ đầu trục động cơ	Dùng cho động cơ: YB710S1-2W 1250kW; 6kV; 139.2A; IP55; S1 (1 bộ gồm 2 nửa bạc, 1 vòng dầu, 2 seal làm kín)	Bộ	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
16	Bạc gói quạt	Bao gồm: Nửa bạc trên: Ø245xØ220xØ110x55x122.5mm, nửa bạc dưới: Ø245xØ220xØ110x55x122.5mm; Lắp	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		cho quạt model: CM1000-1.3414/0.941, 10000m3/ph, 39220Pa, 2950v/ph, 1250kW; Vật liệu babit thiếc											
17	Bạc gói quạt	Bao gồm: Nửa bạc trên: Ø275xØ252x214x160x55mm, nửa bạc dưới: Ø275xØ252x214x160x55mm, bạc chặn Ø190xØ120x12mm, bạc chặn Ø210xØ118x32x22mm; Lắp cho quạt model: CM1000-1.3414/0.941, 10000m3/ph, 39220Pa, 2950v/ph, 1250kW; Vật liệu babit thiếc	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
18	Khớp nối	BIPEX BWN 142 hoặc tương đương	Bộ	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
19	Khớp nối	Rotex19 hoặc tương đương	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
IX	Sắt thép các loại												
1	Co thép 45 độ	DN200; SCH40; Vật liệu SUS304	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Co thép 90 độ	DN100; SCH20; vật liệu SUS304	Cái	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Co thép 90 độ	DN200; SCH40; Vật liệu SUS304	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Co thép 90 độ	DN50; SCH40; vật liệu 20G	Cái	12						≤60 ngày	≥12 tháng		
5	Co thép 90 độ	DN65; SCH40; vật liệu 20G	Cái	9						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Co thép đúc 90	DN150; SCH10; Vật liệu SUS304	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	độ									ngày	tháng		
7	Côn giảm đồng tâm	DN65-DN50; SCH40; Vật liệu 20G	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Côn giảm lệch tâm	DN150-DN100; SCH10; vật liệu SUS304	Cái	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Mặt bích thép	DN50; PN100; WN; vật liệu A105	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Mặt bích thép	DN65; PN100; WN; vật liệu A105	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Rắc co thép	DN50; PN10; Vật liệu SUS304, ren trong	Cái	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
12	T thép	DN50/50 SCH40, vật liệu 20G	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	T thép	DN65x65; SCH40, vật liệu 20G	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Thép hình	U120x50x5x6000mm; vật liệu CT3	Cây	18						≤60 ngày	≥12 tháng		
15	Thép hình	U180x68x7x6000mm; vật liệu CT3	Cây	5						≤60 ngày	≥12 tháng		
16	Thép hình	V25x25x2.5x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
17	Thép hình	V30x30x3x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
18	Thép hình	V30x30x3x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
19	Thép hình	V50x50x5x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
20	Thép hình	V50x50x5x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	20						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
										ngày	tháng		
21	Thép hình	V70x70x5.7x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
22	Thép hình	V70x70x6x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
23	Thép ống chịu nhiệt	Đoạn cong: Ø325x10mm, bán kính cong R1500; Đoạn thẳng Ø325x10mm, dài 1776mm, vật liệu 1Cr26ni14Mn3NR, có ốp thêm lớp chống mài mòn	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
24	Thép ống đúc	D108x4.5x6000mm; vật liệu SUS304	Cây	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
25	Thép ống đúc	DN150; SCH10; Vật liệu SUS304	Cây	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
26	Thép ống đúc	DN200x6000mm; SCH40; vật liệu SUS304	Cây	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
27	Thép ống đúc	DN25x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Cây	20						≤60 ngày	≥12 tháng		
28	Thép ống đúc	DN50x6000mm; SCH40; vật liệu 20G	Cây	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
29	Thép ống đúc	DN65x6000mm; SCH40; Vật liệu 20G	Cây	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
30	Thép ống hàn	Ø60x2.77x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
31	Thép tấm	1200x6000x3mm; vật liệu SS400	Tấm	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
32	Thép tấm	1200x6000x5mm; vật liệu SS400	Tấm	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
33	Thép tấm	1250x3000x3mm; Vật liệu SS400	Tấm	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
										ngày	tháng		
34	Thép tấm	1250x6000x25mm; vật liệu SS400	Tấm	0,5						≤60 ngày	≥12 tháng		
35	Thép tấm	1250x6000x5mm; vật liệu SS400	Tấm	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
36	Thép tấm	1250x6000x5mm; vật liệu SS400; thép chống trượt	Tấm	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
37	Thép hộp	40x80x1.8x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	15						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
XI	Bu lông, guzong các loại												
1	Bu lông	M16x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	40						≤60 ngày	≥06 tháng		
2	Bu lông	M20x150mm; ren 2/3; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Bộ	12						≤60 ngày	≥06 tháng		
3	Bu lông	M20x250mm; ren 2/3; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Bộ	3						≤60 ngày	≥06 tháng		
4	Bu lông	M20x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	88						≤60 ngày	≥06 tháng		
5	Bu lông	M24x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	24						≤60 ngày	≥06 tháng		
6	Bu lông chữ J	M12x150mm; bao gồm: 1 bu lông; 2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh; Vật liệu	Bộ	60						≤60 ngày	≥06 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		SUS304											
7	Bu lông gầu tải	M12x60mm; đầu tròn Ø44mm; cường lực 12.9; bao gồm 01 bu lông có 4 chấu định vị + 02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Bộ	681						≤60 ngày	≥06 tháng		
8	Gu zông	M16x100mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 gu zông + 02 đai ốc + 02 đệm vênh + 02 đệm phẳng	Bộ	64						≤60 ngày	≥06 tháng		
9	Gu zông	M16x80mm, ren suốt, cường lực 8.8, đen, bao gồm 1 gu zông+2 đai ốc+2 đệm vênh+2 đệm phẳng	Bộ	88						≤60 ngày	≥06 tháng		
10	Gu zông	M20x120mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 2 đai ốc + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Bộ	24						≤60 ngày	≥06 tháng		
11	Gu zông	M30x200mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 4 đai ốc + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Bộ	8						≤60 ngày	≥06 tháng		
12	Gu zông	M39x300mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 thân gu zông + 4 đai ốc + 2 đệm phẳng + 2 đệm vênh	Bộ	12						≤60 ngày	≥06 tháng		
13	Bu lông	M18x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Bộ	180						≤60 ngày	≥06 tháng		
	Tổng cộng												
XII	Van và phụ tùng sửa chữa van các loại												
1	Van an toàn	DN150; PN100; ZG20CrMoV; A48SH-100V hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng	Giấy chứng nhận	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
												kiểm định an toàn	
2	Van an toàn	DN250; PN16; WCB; A48Y-16C hoặc tương đương; áp suất nhảy 0.86Mpa	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng	Giấy chứng nhận kiểm định an toàn	
3	Van an toàn	DN50; PN16; CF8; A27W-16P hoặc tương đương; áp làm việc 0.06-0.16MPa; áp suất đặt 0.07MPa	Cái	6						≤60 ngày	≥12 tháng	Giấy chứng nhận kiểm định an toàn	
4	Van an toàn	DN50; PN16; WCB; A47H-16C hoặc tương đương; Áp suất cài đặt 0.6Mpa	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng	Giấy chứng nhận kiểm định an toàn	
5	Van bướm	DN125; PN10; HT200; D371X-10 hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Van bướm	DN150; PN16; QT450; D71X-16Q hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Van bướm	DN150; PN16; WCB; D343Y-16C hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Van bướm	DN50; PN16; WCB; D71X-16C hoặc	Cái	40						≤60	≥12		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		tương đương								ngày	tháng		
9	Van cầu	DN50; PN100; WCB; J41H-100C hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Van cầu	DN65; PN100; WCB; J41H-100C hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Van cổng	DN100; PN10; WCB; Z41H-10C hoặc tương đương	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
12	Van cổng	DN100; PN16; WCB; Z41Y-16C hoặc tương đương	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Van cổng	DN150; PN10; WCB; Z41Y-10C hoặc tương đương	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Van cổng	DN200(8"); Class 150; CF8/SUS304	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
15	Van cổng	DN200; PN16; WCB; Z41Y-16C hoặc tương đương	Cái	7						≤60 ngày	≥12 tháng		
16	Van cổng	DN200; PN25; WCB; Z41H-25C hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
17	Van cổng	DN250; PN16; WCB; Z41Y-16C hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
18	Van cổng	DN50; PN40; GS-C25; Z41H-40C hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
19	Van cổng	DN80; PN16; WCB; Z41Y-16C hoặc tương đương	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
20	Van chữ Y	DN100; PN16; WCB; JS45Y-16C hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
21	Van chữ Y	DN200; PN16; WCB; Js545Y-16C hoặc tương đương	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
22	Van chữ Y	DN250; PN16; WCB; Js545Y-16C hoặc	Cái	1						≤60	≥12		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		tương đương								ngày	tháng		
23	Van chữ Y	DN300; PN16; WCB; Js545Y-16C hoặc tương đương	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
24	Van chữ Y	DN50; PN16; WCB; Js45Y-16C hoặc tương đương	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
25	Van chữ Y	DN65; PN16; WCB; Js45Y-16C hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
26	Van chữ Y	DN80; PN16; WCB; Js45Y-16C hoặc tương đương	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
27	Van điều áp	K22JK-40W hoặc tương đương; DN40; PN8 (0.8MPa)	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
28	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C hoặc tương đương; loại mặt bích vuông; quả trám bên ngoài thân van	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
29	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C hoặc tương đương; Mặt bích vuông; Quả trám bên ngoài thân van	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
30	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fg45Y-16C hoặc tương đương; mặt bích tròn; Quả trám bên ngoài thân van	Cái	5						≤60 ngày	≥12 tháng		
31	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fg45Y-16C hoặc tương đương; mặt bích vuông	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
32	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fg45Y-16C hoặc tương đương; mặt bích vuông; Quả trám bên ngoài thân van	Cái	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
33	Van lọc chữ Y	DN250; PN16; WCB; GL41H-16C hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
34	Van một chiều	DN100; PN16; WCB; H44Y-16C hoặc	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		tương đương								ngày	tháng		
35	Van một chiều	DN200; P=0.2-0.6MPa; T=220°C; WCB; van lá lật	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
36	Van một chiều	DN65; PN100; WCB; H44Y-100C hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
37	Van bi	DN50; PN16; CF8/SUS304; kết nối ren. Bao gồm bộ điều khiển kiểu ON/OFF; 24VDC, IP67	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
38	Van cầu	DN100; PN100; 20CrMoV; J961Y-100V hoặc tương đương; không bao gồm phần điều khiển	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
39	Van cầu (van điều tiết)	DN100; PN160; WCB; không bao gồm phần điều khiển	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
40	Van cổng	DN250; PN16; WCB; Z941H-16C hoặc tương đương; Bao gồm phần điều khiển ZB40T-12/60S; 400Nm; 380V; 0.75kW; 50Hz; IP65	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
41	Van cổng (van khí động)	DN80; PN10; WCB; Z644TC-10C hoặc tương đương; T=200°C	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
42	Van cầu (van điều tiết)	DN25; PN160; WCB; MV5311 hoặc tương đương; bao gồm phần điều khiển: REact 60E-090; 6.0kN; AC 230V; 0.9mm/s	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
43	Van góc	DN250; PN16; WCB; Fb645Y-16C hoặc tương đương; bao gồm cả bộ điều khiển khí nén; quả trám bên ngoài thân van	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
44	Van khí liên động	DN100, S100C5040 hoặc tương đương; Phần pitson, xilanh, vỏ hộp cơ cấu điều	Cái	6						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		khởi động bằng vật liệu inox, phần cao su làm kín đầu piton vật liệu cao su chịu kiểm chịu nhiệt EPDM											
45	Van khí liên động	DN100, T10055C5040 hoặc tương đương; Phần piton, xilanh, vỏ hộp cơ cấu điều khiển bằng vật liệu inox, phần cao su làm kín đầu piton vật liệu cao su chịu kiểm chịu nhiệt EPDM	Cái	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
46	Bộ điều khiển van	AOX-010 hoặc tương đương; 380V; 0.12A; 30SEC/90°	Cái	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
47	Bộ điều khiển van	AOX-030 hoặc tương đương; 380V; 0.22A; 30SEC/90°	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
48	Bộ trợ lực van	Thông số theo van bướm: DN150 PN10 D371X-10P	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
49	Bộ trợ lực van	Thông số theo van bướm: DN300 PN10 D371X-10P	Cái	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
50	Phụ tùng van (hộp trợ lực)	Thông số theo van chữ Y: DN400; PN16; WCB; JS545Y-16C	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
XIII	Vòng bi các loại												
1	Vòng bi	6316	Vòng	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Vòng bi	6319	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Vòng bi	6322	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Vòng bi	22216 E	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Vòng bi	22232 CC/W33	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Vòng bi	22316 E	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
7	Vòng bi	22320 E	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Vòng bi	23060 CC/C3W33	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Vòng bi	6206-2Z/C3	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Vòng bi	6208-2RS1	Vòng	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
11	Vòng bi	6209/C3	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
12	Vòng bi	6209-2Z	Vòng	5						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Vòng bi	6209-2Z/C3	Vòng	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Vòng bi	6210-2Z	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
15	Vòng bi	6212	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
16	Vòng bi	6212/C3	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
17	Vòng bi	6213-2Z/C3	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
18	Vòng bi	6224/C3	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
19	Vòng bi	6306-2Z	Vòng	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
20	Vòng bi	6308-2Z	Vòng	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
21	Vòng bi	6309	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
22	Vòng bi	6309/C3	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
23	Vòng bi	6309-2Z/C3	Vòng	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
24	Vòng bi	6310-2Z/C3	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
25	Vòng bi	6311/C3	Vòng	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
26	Vòng bi	6312	Vòng	3						≤60 ngày	≥12 tháng		
27	Vòng bi	6312/C3	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
28	Vòng bi	6312-2Z/C3	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
29	Vòng bi	6313	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
30	Vòng bi	6313/C3	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
31	Vòng bi	6313-2Z/C3	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
32	Vòng bi	6314/C3	Vòng	10						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
33	Vòng bi	6317/C3	Vòng	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
34	Vòng bi	6318	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
35	Vòng bi	6320/C3	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
36	Vòng bi	7214 BECBM	Vòng	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
37	Vòng bi	7218 BECBM	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
38	Vòng bi	7224 BCBM	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
39	Vòng bi	7310 BECBM	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
40	Vòng bi	7312 BECBM	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
41	Vòng bi	7314 BECBM	Vòng	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
42	Vòng bi	7318 BECBM	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
43	Vòng bi	7320 BECBM	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
44	Vòng bi	NJ 2340 ECML	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
45	Vòng bi	NJ 314 ECM	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
46	Vòng bi	NJ 320 ECM	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
47	Vòng bi	NU 2224 ECML	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
48	Vòng bi	NU 224 ECM/C3	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
49	Vòng bi	NU 2332 ECML/C3	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
50	Vòng bi	NU 308 ECM	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
51	Vòng bi	NU 311 ECM	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
52	Vòng bi	NU 318 ECM	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
53	Vòng bi	NU 322 ECM	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
54	Vòng bi	QJ 328 N2MA	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
55	Vòng bi	QJ 330 N2MA	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
56	Vòng bi	YAR 210-2F	Vòng	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
57	Gối đỡ+vòng bi	SYJ 50 TF	Bộ	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
58	Vòng bi	352226x2	Vòng	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
59	Vòng bi	6004-2Z	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
60	Vòng bi	81130-M-A	Vòng	4						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
61	Vòng bi	81236-M	Vòng	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
62	Vòng bi	81252-M	Vòng	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
63	Vòng bi	SL 183036-TB-C3	Vòng	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
64	Vòng bi	SL 192317-C3	Vòng	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
65	Vòng bi	SL 192320-TB-XL-BR-C3	Vòng	6						≤60 ngày	≥12 tháng		
66	Vòng bi	SL183030-A	Vòng	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
67	Phốt	120x150x12 HMSA10 RG	Cái	6						≤60 ngày	≥03 tháng		
68	Phốt	180x210x15 HMSA10 RG	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
69	Phốt	20x40x10 HMSA10 RG	Cái	2						≤60 ngày	≥03 tháng		
70	Phốt	320x360x20 HMSA10 RG	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
71	Phốt	45x62x10 HMSA10 RG	Cái	2						≤60 ngày	≥03 tháng		
72	Phốt	55x75x10 HMSA10 RG	Cái	4						≤60 ngày	≥03 tháng		
73	Phốt	65X90X10 HMSA10 RG	Cái	3						≤60 ngày	≥03 tháng		
74	Phốt	85x110x12 HMSA10 RG	Cái	6						≤60 ngày	≥03 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
75	Phốt	95x120x12 HMSA10 RG	Cái	3						≤60 ngày	≥03 tháng		
76	Phốt thủy lục	53x63x8 UN	Cái	10						≤60 ngày	≥03 tháng		
77	Phốt thủy lục	80x90x10 NBR	Cái	10						≤60 ngày	≥03 tháng		
78	Phốt thủy lục	PT B-45X53X8.8-J2J	Cái	10						≤60 ngày	≥03 tháng		
79	Phốt thủy lục	PT B-60X70X8.8-J2J	Cái	10						≤60 ngày	≥03 tháng		
80	Phốt	30x53x10 HMSA10 RG	Cái	2						≤60 ngày	≥03 tháng		
81	Phốt	55x80x12	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
82	Phốt	95x105x6/8	Cái	16						≤60 ngày	≥03 tháng		
83	Phốt thủy lục	UKS 35x58x10; NBR	Cái	2						≤60 ngày	≥03 tháng		
	Tổng cộng												
XIV	Phụ tùng xe cơ giới												
1	Bốt lái	Lắp cho Xe nâng Lonking FD20	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Bộ đèn sau	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin700A-CS/LT/TTCM-GC số khung RNHA 420AEC029529; 2 cái / bộ	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
3	Bơm nước	YUBP-14624 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
4	Bơm nước	XKDE-02681 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
										ngày	tháng		
5	Cụm cần gạt mưa	Dùng cho xe ô tô điện 14 chỗ mã hiệu LT-S14.C, kèm động cơ	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
6	Đèn sườn	Dạng led; 24V; RUNLAI5006 chống nước; màu vàng	Cái	8						≤60 ngày	≥03 tháng		
7	Gương chiếu hậu	Dùng cho xe ô tô điện 14 chỗ mã hiệu LT-S14.C	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Gioăng nắp máy	6745-11-1812 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
9	Phốt	3925529 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
10	Phốt	6744-41-4081 hoặc tương đương	Cái	24						≤60 ngày	≥03 tháng		
11	Tăng dây curoa	5259022 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
12	Turbo	XKDE-00754 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
	Tổng cộng												
XV	Vật tư tiêu hao các loại												
1	Bộ kính hiển vi điện tử	Bao gồm: camera 4k, 48MP; Đèn LED lamp; Len zoom 150x đồng bộ với camera; Chân kẹp; Màn hình đồng bộ tương thích với kết nối camera tối thiểu 21 inch.	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
2	Cao su giảm chấn	27x14x7x3mm	Cái	64						≤60 ngày	≥03 tháng		
3	Cao su tấm	1500x6000x5mm	Tấm	1						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Cáp thép	Ø13mm; 6x36+IWRC	Mét	20						≤60 ngày	≥12 tháng	Giấy chứng nhận kiểm định an toàn	
5	Cáp thép	Ø16mm; 6x36+IWRC	Mét	40						≤60 ngày	≥12 tháng	Giấy chứng nhận kiểm định an toàn	
6	Cáp thép	Ø6mm; 6x36+IWRC	Mét	50						≤60 ngày	≥12 tháng	Giấy chứng nhận kiểm định an toàn	
7	Cân điện tử	Khoảng cân: 510g; Độ chính xác: 0.01g; Độ lặp lại: 0.01g; Độ tuyến tính: 0.02g; Đường kính đĩa cân: 18 cm; Thời gian ổn định: 3 giây; SPX 622 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
8	Co lên máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
9	Co nối ống kẽm	2"; mạ kẽm; ACOE200 hoặc tương đương	Cái	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
10	Co ngang máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Cơ xuồng máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
12	Cổ dê	ND156/GBSM 150-162/30W4 hoặc tương đương	Cái	24						≤60 ngày	≥12 tháng		
13	Cụm pully móc cầu	3 tấn; móc đơn; 1 pully; dùng cho cáp thép D13mm	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
14	Chất tẩy đa năng	700 gram/chai	Chai	5						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
15	Chổi đánh rỉ	Bàn chải đồng cầm tay cán nhựa đỏ; mã CDR-CD hoặc tương đương	Cái	6						≤60 ngày			
16	Chổi quét sơn	Bản rộng 5cm	Cái	20						≤60 ngày			
17	Dầu động cơ	10W-30; 0,8 lít/chai	Chai	16						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
18	Dây ruột gà xoắn	Ø6mm; 15m/bịch	Bịch	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
19	Dung dịch tẩy rửa cầu cạn	Magna 500AC hoặc tương đương; 20l/thùng	Thùng	2						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
20	Dung dịch vệ sinh	Mechanic MCM 850 hoặc tương đương; Điểm sôi: 85.8-88.3°C; pH: 6.8; 850 gram/bình	Bình	1						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
21	Đai ôm inox	Dùng cho ống 2"	Cái	20						≤60 ngày	≥12 tháng		
22	Gạch chịu lửa	230x114x65mm	Viên	1000						≤60 ngày	≥06 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
23	Gạch xếp cách nhiệt	230x114x65mm	Viên	1000						≤60 ngày	≥06 tháng		
24	Gạch xếp cách nhiệt	230x128x65mm	Viên	1000						≤60 ngày	≥06 tháng		
25	Giảm chấn cao su	Ø100x100mm; Kiểu liên kết: 01 bu lông trung tâm M14x40 mm; Độ cứng 60–70 Shore A; Màu đỏ	Cái	4						≤60 ngày	≥06 tháng		
26	Giảm chấn cao su	Ø200x220mm; Đế thép bắt bu lông 4 lỗ; Độ cứng 85 ± 5 Shore A; Màu đỏ	Cái	4						≤60 ngày	≥06 tháng		
27	Giấy lau	1009 SLE - Cleanroom Wiper hoặc tương đương; 9x9inch; 100% sợi vải polyester, không sợi tơ, không bụi mịn; Định lượng vải 110gsm; 150 tờ/bịch	Bịch	5						≤60 ngày			
28	Gioăng cao su	Ø180x5.7mm, vật liệu FKM	Cái	8						≤60 ngày	≥03 tháng		
29	Gioăng cao su	Ø560xØ640x10mm; vật liệu Aflas; đục 16 lỗ Ø14mm cách đều nhau; khoảng cách tâm lỗ tới tâm gioăng 302.5mm	Cái	15						≤60 ngày	≥03 tháng		
30	Gioăng xếp chì	105x155x4.5mm	Cái	8						≤60 ngày	≥03 tháng		
31	Gioăng xếp chì	160x170x200x4.5mm	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
32	Gioăng xếp chì	160x200x4.5mm	Cái	10						≤60 ngày	≥03 tháng		
33	Gioăng xếp chì	210x270x4.5mm	Cái	6						≤60 ngày	≥03 tháng		
34	Gioăng xếp chì	25x55x4.5mm	Cái	2						≤60 ngày	≥03 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
35	Gioăng xếp chì	260x320x4.5mm	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
36	Gioăng xếp chì	270x340x4.5mm	Cái	2						≤60 ngày	≥03 tháng		
37	Gioăng xếp chì	275x310x4.5mm	Cái	2						≤60 ngày	≥03 tháng		
38	Gioăng xếp chì	370x430x4.5mm	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
39	Gioăng xếp chì	50x88x4.5mm	Cái	2						≤60 ngày	≥03 tháng		
40	Gioăng xếp chì	60x100x4.5mm	Cái	2						≤60 ngày	≥03 tháng		
41	Gioăng xếp chì	65x110x4.5mm	Cái	4						≤60 ngày	≥03 tháng		
42	Keo 2 thành phần	S-EPOXY; 2 tuýp A–B (10gr)/vi; 12 vi/hộp	Hộp	1						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
43	Keo silicone	A300; 300ml	Bình	6						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
44	Keo thủy tinh	silicat; 30 lít/can	Can	7						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
45	Kẹp lò xo lá	25x32mm	Cái	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
46	Khớp nối ống thép luồn dây điện trơn	AMCE200 hoặc tương đương; Vật liệu thép mạ kẽm	Cái	10						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
47	Lọ đựng dung dịch vệ sinh mạch	200ml; Thân nhựa, nắp nhôm; Dạng nhân không làm bay hơi	Lọ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
48	Lọc dầu	P173789 hoặc tương đương	Cái	3						≤60 ngày	≥03 tháng		
49	Lọc dầu động cơ	C4897898 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
50	Lọc gió	17210-KWW-B20 hoặc tương đương	Cái	8						≤60 ngày	≥03 tháng		
51	Lọc gió	AA2959 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
52	Lọc tách nước	ZPC5310808 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
53	Lọc tinh nhiên liệu	ZPC4989106 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
54	Lọc thô nhiên liệu	FS19816 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥03 tháng		
55	Máng cấp	150x100x2000mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	28						≤60 ngày	≥12 tháng		
56	Máng cấp	200x100x2500mm, vật liệu mạ kẽm; bao gồm nắp máng cấp, nối máng cấp và bu lông cố định máng cấp	Bộ	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
57	Máng nhựa	40x40x2000mm; SWD4040 hoặc tương đương	Cây	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
58	Máy bơm mỡ	Tỷ lệ áp lực: 50:1; Áp lực nén: 0.6-0.8MPa; Lượng mỡ ra: 0.85 Lít/phút; Truyền dẫn áp lực: 30-40MPa; Thùng chứa: 12 lít; Súng bơm mỡ: HCG-200;	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		Ổng thủy lực cao áp: 5.5 mét; KOCU GZ-8 hoặc tương đương											
59	Máy đo lưu lượng gió	Dải đo: vận tốc 0.40-30.00m/s, 1.4-108.0 km/h; lưu lượng: 0 to 9999 CMM (m3/min); Độ chính xác: vận tốc 0.01m/s/0.1km/h; lưu lượng: 0.1CMM (m3/min); EXTECH AN100 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
60	Máy hút bụi cầm tay	Lưu lượng khí tối đa 1.3m3/min; lưu lượng hút 2.6kPa; công suất 17W; CL183DZ hoặc tương đương; bao gồm 1 pin 18V 1.5 Ah (BL1815G), 1 sạc nhanh (DC18WB)	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
61	Mũi khoét	A040195 hoặc tương đương; Ø21mm	Cái	3						≤60 ngày			
62	Nắp co lên máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
63	Nắp co ngang máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	4						≤60 ngày	≥12 tháng		
64	Nắp co xuống máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
65	Nắp máng cáp	2000x150x5mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	28						≤60 ngày	≥12 tháng		
66	Nắp T ngang máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
67	Nắp T xuống máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
68	Nối máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	76						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
69	Nối nhanh Clamp	Ø27mm; vật liệu SUS316	Cái	60						≤60 ngày	≥12 tháng		
70	Ốc siết cáp	Ø4mm; vật liệu SUS304	Cái	130						≤60 ngày	≥12 tháng		
71	Ốc siết cáp	PG13.5 hoặc tương đương; Vật liệu nhựa	Cái	20						≤60 ngày	≥12 tháng		
72	Ốc siết cáp	PG16 hoặc tương đương; Vật liệu nhựa	Cái	20						≤60 ngày	≥12 tháng		
73	Ốc siết cáp	WRCL-003 hoặc tương đương; Ø20mm; vật liệu thép	Cái	22						≤60 ngày	≥12 tháng		
74	Ống đồng	Ø19x0.8mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Cuộn	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
75	Ống đồng	Ø9.52x0.8mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Cuộn	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
76	Ống gen co nhiệt	DRS30 hoặc tương đương; 25mét/cuộn	Cuộn	0,5						≤60 ngày	≥12 tháng		
77	Ống gen co nhiệt	DRS60 hoặc tương đương; 25mét/cuộn	Cuộn	0,5						≤60 ngày	≥12 tháng		
78	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB114 hoặc tương đương	Mét	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
79	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB34 hoặc tương đương	Mét	120						≤60 ngày	≥12 tháng		
80	Ống thép luồn dây điện	EMT200; Ø55.8x1.57x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Cây	10						≤60 ngày	≥12 tháng		
81	Quạt thổi khí	HG-120 (JX5622); điện áp 220 VAC/50Hz; P=120W; I=0,78A;	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		n=2820r/min; lưu lượng: 12m³/h; 7.5kPa; IP40; tụ điện: 4 µF / 500 VAC											
82	Que hàn chịu lực	K7018 hoặc tương đương; 3.2mm	Kg	20						≤60 ngày			
83	Que hàn tig	ER70S-6 (T50G) hoặc tương đương	Kg	2						≤60 ngày			
84	Săm xe	70/90-17 hoặc tương đương	Cái	8						≤60 ngày	≥03 tháng		
85	Săm xe	80/90-17 hoặc tương đương	Cái	7						≤60 ngày	≥03 tháng		
86	Sơn lót	Sơn epoxy 2 thành phần; màu xám ghi (SZ300)	Kg	2						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
87	Sơn lót chống gỉ	Jotun Alkyd Primer hoặc tương đương; 20 kg/thùng	Thùng	2						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
88	Sơn phủ	Alkyd S.AK-NG-154 hoặc tương đương; màu ghi; 20 kg/thùng	Thùng	3						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
89	Sơn phủ	Sơn epoxy 2 thành phần; màu xám (ZK100)	Kg	2						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
90	T ngang máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
91	T xuống máng cáp	150x100mm; dày 2mm; mạ kẽm nhúng nóng	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
92	Tắc kê nhựa	M5x45mm; 100 cái/bịch	Bịch	1						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
93	Tấm lót cao su	150x330x4mm; chịu nhiệt độ ≥ 150 độ C	Tấm	227						≤ 60 ngày	≥ 06 tháng		
94	Thanh ghi nhãn	ZB5-1-10 hoặc tương đương	Cái	1						≤ 60 ngày			
95	Thanh ghi nhãn	ZB5-11-20 hoặc tương đương	Cái	2						≤ 60 ngày			
96	Vít	5x40mm	Kg	1						≤ 60 ngày			
97	Đầu bấm ống thủy lực	1/2" ren trong, bao gồm áo thủy lực và đuôi bấm kết nối	Cái	100						≤ 60 ngày	≥ 12 tháng		
98	Nối ren 2 đầu	1/2", ren ngoài, vật liệu Inox 304	Cái	100						≤ 60 ngày	≥ 12 tháng		
99	Máy khoan bê tông	Công suất 1350 W; Tốc độ không tải 0-980v/p; Tốc độ đập 0-5.000l/p; Lực đập 3.2J; Loại đầu gài 1.5-13 mm; Đường kính khoan bê tông: 28mm; Đường kính khoan gỗ: 32mm; Đường kính khoan thép: 13mm; Bao gồm 2 pin Li-ion 18V/5.0Ah; sạc; DHR282Z hoặc tương đương	Cái	1						≤ 60 ngày	≥ 12 tháng		
100	Tủ dụng cụ	Kích thước: 910x440x990mm; bao gồm 3 hộc kéo; Tổng tải trọng: 180kg; Đường kính bánh xe 120mm. Hai bánh xe quay có hãm, hai bánh xe cố định; H. CSPPS VNUC9103B1QWK hoặc tương đương	Cái	2						≤ 60 ngày	≥ 12 tháng		
101	Co ren	Ren trong 90°, ren 21 - R1/2", vật liệu đồng	Cái	2						≤ 60 ngày	≥ 12 tháng		
102	Dung dịch tẩy rửa cầu cạn	Magna 500AC hoặc tương đương; 20l/thùng	Thùng	2						≤ 60 ngày	HSD ≥ 06		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
											tháng		
103	Đầu nối nhanh	PC1002 hoặc tương đương; ren 1/4" PT (BSPT), áp suất làm việc: 0 – 1.0 Mpa, thân vật liệu đồng mạ niken	Cái	41						≤60 ngày	≥12 tháng		
104	Đầu nối nhanh	PC8-04 hoặc tương đương; ren 1/2" (BSPT (R1/2), áp suất làm việc: 0 – 1.0 Mpa, thân: đồng mạ niken / nhựa	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
105	Đầu nối nhanh	PL08-02 hoặc tương đương; ren: 1/4" BSPT (R1/4), áp suất làm việc: 0 – 1.0 Mpa, thân: đồng mạ niken / nhựa	Cái	130						≤60 ngày	≥12 tháng		
106	Đầu nối nhanh	PL8-04 hoặc tương đương; ren 1/2" (BSPT (R1/2), áp suất làm việc: 0 – 1.0 Mpa, thân: đồng mạ niken / nhựa	Cái	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
107	Keo dán	502; 200gr/lọ	Tuýp	29						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
108	Ốc siết cáp	Ø16mm; vật liệu thép mạ kẽm	Cái	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
109	Ống cao su mềm	Ø42x3.5mm; bố vải; 3 lớp	Mét	300						≤60 ngày	≥12 tháng		
110	Tắc kê sắt	M20x200mm; vật liệu thép; 100 cái/ bịch	Bịch	1						≤60 ngày			
111	Đầu nối ống kẽm	DNCE25 hoặc tương đương	Cái	30						≤60 ngày	≥12 tháng		
112	Miếng chặn cuối	JEW 35 hoặc tương đương	Cái	30						≤60 ngày	≥06 tháng		
113	Tắc kê sắt	M6x60mm	Cái	25						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
114	Vữa chống thấm	Sika MonoTop®-166 Migrating; bao 25kg	Bao	39						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
115	Bộ cờ lê móc	HN 4-16/SET hoặc tương đương; Bộ bao gồm 9 chi tiết: HN 4; HN 8-9; HN 14; HN 5-6; HN 10-11; HN 15; HN 7; HN 12-13; HN 16	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
116	Dây tăng đỡ	Bản 50mm, tải 5 tấn, móc J; dài 5 mét	Sợi	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
117	Mũi vặn vít	B-35HD150 hoặc tương đương; loại đầu PH1	Cái	5						≤60 ngày			
118	Mũi vặn vít	B-35HD250 hoặc tương đương; loại đầu PH2	Cái	5						≤60 ngày			
119	Pin bộ đàm	Loại pin: Li-ion; 7.4V; 1900 mAh; KNB 84L hoặc tương đương	Cái	5						≤60 ngày	≥12 tháng		
120	Tai nghe điện tử	Dải tần số 30Hz-15 kHz; Nhiệt độ hoạt động -10÷45°C; Đầu ra máy ghi âm tối đa 250 mV; tai nghe 32 ohm (với bộ bảo vệ tai); Chiều dài đầu dò 70 và 300mm; Bao gồm 02 pin AA Alkaline, 01 tai nghe, 01 đầu dò 70mm 01 đầu dò 300mm; TKST 11 hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
121	Thang xếp	9 bậc; Kích thước mở: 1655x550x2715mm; Kích thước xếp: 2840x550x100 mm; Khối lượng: 15.22Kg; Khả năng chịu tải: 100Kg; Vật liệu Inox	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
122	Thước cuộn	2mx16mm; KMC-34 4090339 hoặc tương	Cái	2						≤60			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		đương								ngày			
123	Xe đẩy bộ hàn Tig mini	Chiều cao: 1.200mm; Chiều rộng: 500mm; Chiều sâu: 700mm; Tải trọng xe: 180kg; BHTg-2B-S hoặc tương đương	Cái	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
124	Béc phun hình nón	BECND026 hoặc tương đương; Vật liệu SUS304	Cái	20						≤60 ngày	≥12 tháng		
125	Bình khí gas mini	520ml	Bình	15						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
126	Giảm chấn hình sao	F80x38; 6 cánh; loại cao su mềm bố vải	Cái	2						≤60 ngày	≥06 tháng		
127	Gioăng cao su	Ø200x5mm; N90	Cái	4						≤60 ngày	≥03 tháng		
128	Keo dán băng tải	SC2000 hoặc tương đương; 1kg/hộp	Hộp	4						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
129	Kẹp nắp chữ C	150x20x2mm; vật liệu thép mạ kẽm; kèm ốc vít cố định	Cái	200						≤60 ngày	≥12 tháng		
130	Kính thăm	150x400x20mm; khoan 16 lỗ Ø 14; khoảng cách lỗ 60mm; Vật liệu nhựa mica	Cái	8						≤60 ngày	≥12 tháng		
131	Mũi doa	Ø3-40mm; chuôi gài	Cái	1						≤60 ngày			
132	Vải sợi cacbon	1000x1.6mm; vật liệu sợi cacbon	Mét	15						≤60 ngày	≥06 tháng		
133	Xăng	Ron A95 hoặc tương đương	Lít	142						≤60 ngày	HSD ≥06 tháng		
134	Bộ bánh xe leo	Mã sản phẩm: I015A160 Vật liệu: cao su-	Bộ	2						≤60	≥12		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Yêu cầu DNA					Ghi chú
								Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành	Tài liệu kèm theo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	cầu thang	thép, độ rộng bánh xe 40mm, kích thước lỗ 20mm								ngày	tháng		
135	Dây xích	Ø6mm; vật liệu thép mạ kẽm	Mét	2						≤60 ngày	≥12 tháng		
136	Nối thẳng	Ø25x1.5mm; Vật liệu SUS304; có vít vặn 2 đầu	Cái	45						≤60 ngày	≥12 tháng		
137	Nở nhựa	Ø6x50mm; 1kg/bịch	Bịch	2						≤60 ngày			
138	Ống đồng	Ø10x0.81mm	Mét	18						≤60 ngày	≥12 tháng		
139	Ống thủy tinh	Ø20x2x600mm	Cái	12						≤60 ngày	≥12 tháng		
140	Đĩa côn đã tán bố côn	Thông số theo xe nâng Lonking FD20	Bộ	1						≤60 ngày	≥12 tháng		
141	Phốt	Bao gồm phốt 24x40.7x11mm, gioăng Inox 29.5x29.5x11mm	Bộ	2						≤60 ngày	≥03 tháng		